



qiāng fǎ

枪法

noun · marksmanship

Example Sentences

tā de qiāng fǎ hěn zhǔn

他的枪法很准。

His marksmanship is very accurate.

jīng guò xùn liàn tā de qiāng fǎ jìn bù le hěn duō

经过训练，他的枪法进步了很多。

After training, his marksmanship improved a lot.

zhè wèi liè rén de qiāng fǎ zài cūn lǐ shì chū le míng de hǎo

这位猎人的枪法在村里是出了名的好。

This hunter's marksmanship is famously good in the village.

Trace each character, then write the word on your own.

枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪	枪
法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法